

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51, Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Tô Dũng Thái	Chủ tịch	
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Phó Chủ tịch	
Ông: Phạm Đức Hạnh	Ủy viên	
Ông: Phạm Minh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/05/2014
Ông: Trần Tùng Lâm	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 19/05/2014
Ông: Nguyễn Duy Thắng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/03/2014
Ông: Nguyễn Quốc Cường	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 18/03/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phạm Đăng Minh	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Gia Tuyên	Thành viên
Bà: Đinh Thị Thúy Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đình Tiến Vịnh 

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 21 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm tra nhưng không thu thập đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để khẳng định tính hiện hữu và phù hợp của số dư các khoản phải thu là 105.419.648.183 đồng, các khoản phải trả là 17.647.357.921 đồng. Do vậy, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hacıisco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2014. Cụ thể:

- Công ty chưa trích lập Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, số dự phòng chưa được trích lập tại ngày 31/12/2012 là 19.588 triệu đồng và số chưa được trích lập bổ sung tại ngày 31/12/2013 là 1.525 triệu đồng. Trong năm 2014 Công ty đã thực hiện trích lập đầy đủ các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi, đồng thời điều chỉnh hồi tố những khoản chi phí dự phòng phát sinh các năm trước;

- Công ty chưa kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình đã hoàn thành vào kết quả hoạt động kinh doanh số tiền là: 1.936.706.119 đồng. Số liệu này tại thời điểm 31/12/2012 là 2.121.342.897 đồng. Năm 2013 đã thực hiện thu hồi của chủ nhiệm công trình là 184.636.778 đồng. Trong năm 2014 Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình này vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm tương ứng;

- Chúng tôi đã thực hiện thủ tục gửi thư xác nhận độc lập tới các bên liên quan đến các khoản nợ phải thu với giá trị 95.348.080.292 đồng, nợ phải trả với giá trị 3.774.147.346 đồng. Tuy nhiên, Chúng tôi chưa nhận được đủ thư xác nhận gửi về.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Đình Thăng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1624-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		220.338.170.700	161.633.512.553
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.923.234.127	7.072.883.280
111	1. Tiền		2.923.234.127	7.072.883.280
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	21.865.649.437	38.266.452.600
121	1. Đầu tư ngắn hạn		26.801.159.587	43.409.104.519
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.935.510.150)	(5.142.651.919)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		188.442.112.266	109.561.033.716
131	1. Phải thu khách hàng		145.904.094.804	68.490.993.755
132	2. Trả trước cho người bán		5.681.287.230	4.754.615.480
135	5. Các khoản phải thu khác	05	86.415.489.472	85.254.157.397
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.558.759.240)	(48.938.732.916)
140	IV. Hàng tồn kho	06	6.345.413.728	5.361.220.931
141	1. Hàng tồn kho		6.353.837.428	5.369.644.631
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.423.700)	(8.423.700)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		761.761.142	1.371.922.026
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	07	761.761.142	1.371.922.026
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.737.087.141	30.967.255.349
220	II. Tài sản cố định		2.844.153.771	3.078.127.691
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	2.622.042.481	2.791.041.485
222	- Nguyên giá		7.398.957.907	7.076.757.907
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.776.915.426)	(4.285.716.422)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	82.295.407	147.270.323
228	- Nguyên giá		514.078.682	514.078.682
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(431.783.275)	(366.808.359)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	139.815.883	139.815.883
240	III. Bất động sản đầu tư	11	17.496.957.504	18.472.619.193
241	- Nguyên giá		25.199.680.782	25.211.190.782
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.702.723.278)	(6.738.571.589)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	9.697.855.110	8.847.855.110
258	3. Đầu tư dài hạn khác		9.697.855.110	8.847.855.110
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.698.120.756	568.653.355
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.746.485	28.653.355
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	1.693.374.271	540.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		252.075.257.841	192.600.767.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2014 VND	01/01/2014 (Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	137.623.976.712	81.951.878.904
310	I. Nợ ngắn hạn	136.595.395.949	80.975.431.602
311	1. Vay và nợ ngắn hạn 15	2.396.000.000	176.000.000
312	2. Phải trả người bán	66.542.430.709	11.549.625.468
313	3. Người mua trả tiền trước	6.933.556.230	3.306.759.920
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 16	4.388.481.882	2.371.848.218
315	5. Phải trả người lao động	20.374.533.276	44.101.633.654
316	6. Chi phí phải trả 17	6.015.337.569	12.970.763.438
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác 18	29.893.950.380	6.498.779.736
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	51.105.903	21.168
330	II. Nợ dài hạn	1.028.580.763	976.447.302
333	3. Phải trả dài hạn khác 19	648.765.509	588.559.649
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	379.815.254	387.887.653
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	114.451.281.129	110.648.888.998
410	I. Vốn chủ sở hữu 20	114.451.281.129	110.648.888.998
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	57.131.343.889	57.131.343.889
414	4. Cổ phiếu quỹ	(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	7.962.734.509	7.962.734.509
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.140.058.654	3.140.058.654
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(31.271.690.797)	(35.074.082.928)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	252.075.257.841	192.600.767.902

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	800.000.000	800.000.000

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Đòng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nhàn

Tổng Giám đốc



Đình Tiến Vịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	167.634.752.339	83.010.027.981
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.634.752.339	83.010.027.981
11	4. Giá vốn hàng bán	22	155.765.417.605	76.461.188.238
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.869.334.734	6.548.839.743
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.198.560.189	4.941.573.216
22	7. Chi phí tài chính	24	(39.638.061)	195.637.005
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		167.220.908	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.363.454.942	7.529.090.607
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.744.078.042	3.765.685.347
31	11 Thu nhập khác		2.890	46.426.673
32	12 Chi phí khác	26	53.432.434	929.107.321
40	13 Lợi nhuận khác		(53.429.544)	(882.680.648)
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.690.648.498	2.883.004.699
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.143.459.232	965.858.119
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.547.189.266</u>	<u>1.917.146.580</u>
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	583	246

Người lập biểu



Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đình Tiến Vịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 (Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.690.648.498	2.883.004.699
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.071.398.568)	(1.066.407.982)
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.520.325.609	1.624.846.076
03	- Các khoản dự phòng		412.884.555	1.778.798.214
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.171.829.640)	(4.470.052.272)
06	- Chi phí lãi vay		167.220.908	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.619.249.930	1.816.596.717
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(78.797.293.185)	(35.158.841.836)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(984.192.797)	1.251.037.476
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		53.045.793.890	26.831.576.337
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		23.906.870	176.505.971
13	- Tiền lãi vay đã trả		(157.252.575)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(858.414.242)	(488.499.737)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.164.876.011	640.187.817
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.961.342.002)	(337.198.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.904.668.100)	(5.268.636.055)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(322.200.000)	(17.790.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(44.787.842.504)	(36.300.009.227)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		60.566.882.616	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.078.178.835	3.869.395.381
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.535.018.947	(32.448.403.846)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		27.936.060.029	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(25.716.060.029)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.220.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.149.649.153)	(37.717.039.901)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
số			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.072.883.280	44.789.923.181
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.923.234.127	7.072.883.280

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nhận

Ông Giám đốc



Đình Tiến Vịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001, thay đổi lần thứ 16 ngày 25/7/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51, Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 1	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 2	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 6 (đơn vị hạch toán phụ thuộc báo số)	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 8	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Thiết kế	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Thiết kế
Văn phòng Công ty	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);

- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết:
 - + Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;
 - + Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;
 - + Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
 - + Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;
 - + Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;
 - + Bán buôn kính phẳng;
 - + Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;
 - + Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;
 - + Bán buôn bình đun nước nóng;
 - + Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;
 - + Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;
 - + Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
 - + Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hoá bằng đường bộ;
 - + Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá;
 - + Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
 - + Lai dắt, cứu hộ đường bộ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...(Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Đại lý, môi giới, đầu giá (Chi tiết: Đại lý);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như:
 - + *Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc;*
 - + *Thi độ ẩm và các công việc thi nước;*
 - + *Chống ẩm các toà nhà;*
 - + *Chôn chân trụ;*
 - + *Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất;*
 - + *Uốn thép;*
 - + *Xây gạch và đặt đá;*
 - + *Lợp mái bao phủ toà nhà;*
 - + *Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc giàn giáo và mặt bằng;*
 - + *Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,*
 - + *Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao;*
- Các công việc dưới bề mặt;

- Xây dựng bể bơi ngoài trời;
- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bể ngoài toà nhà;
- Thuê cần trục có người điều khiển;
- Thi công xây lắp các công trình điện, đường dây tải điện và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35kv;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + *Thiết kế các công trình điện, đường dây tải điện và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35kv;*
 - + *Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;*
 - + *Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;*
 - + *Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;*
 - + *Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;*
 - + *Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;*
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2014, Công ty mở rộng kinh doanh thương mại - bán các thiết bị viễn thông cho các Viễn thông tỉnh thành trên khắp cả nước. Tổng doanh thu thương mại năm 2014 là 116 tỷ tăng gần 30 lần so với năm 2013, nhờ đó hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay được cải thiện rõ rệt.
- Trong năm theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông về xử lý các khoản tồn đọng, Công ty đã thực hiện rà soát, trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu khó đòi, các khoản tồn đọng khác. Số dự phòng trích lập bổ sung trên 42 tỷ đồng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 1,9 tỷ đồng, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố vào các năm phát sinh theo đúng Chuẩn mực Kế toán số 29 về Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, dẫn đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính các năm thay đổi như chi tiết nêu tại Thuyết minh số 35.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với các khoản công nợ với các chủ nhiệm công trình thì số tổn thất ước tính có thể xảy ra là số tổn thất ước tính theo nguyên tắc trên sau khi được bù trừ với khoản công nợ phải trả cho các đối tượng này (nếu có).

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

- Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ: CPSXKD dở dang cuối kỳ từng công trình, hạng mục công trình = CPSXKD dở dang đầu năm từng công trình, hạng mục công trình + CPSXKD dở dang phát sinh trong kỳ từng công trình, hạng mục công trình.

- Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu trong kỳ: CPSXKD dở dang cuối kỳ từng công trình, hạng mục công trình = CPSXKD dở dang đầu năm từng công trình, hạng mục công trình + CP SXKD phát sinh trong kỳ từng công trình, hạng mục công trình - Giá thành định mức từng công trình, hạng mục công trình.

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Tài sản hữu hình khác	09 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản vô hình khác	03 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở, hạ tầng	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

- Chi phí trích trước của từng công trình, hạng mục công trình = Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình, trong đó bao gồm phần chi phí trích trước của các công trình chưa có quyết toán A-B căn cứ vào chứng từ thực tế đã phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Chi phí hợp đồng xây dựng

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	165.484.513	339.178.277
Tiền gửi ngân hàng	2.757.749.614	6.733.705.003
	2.923.234.127	7.072.883.280

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	7.049.399.699	7.109.104.519
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng (*)	19.751.759.888	36.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.935.510.150)	(5.142.651.919)
	21.865.649.437	38.266.452.600

(*) Giá trị các hợp đồng tiền gửi cuối năm đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 8.091.300.000 đồng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Cổ phiếu Công ty CP NTACO	169.200	4.011.843.998	169.200	4.011.843.998
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh Nhà	13.200	267.755.663	13.200	267.755.663
Cổ phiếu Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	9.384	358.331.872	9.384	358.331.872
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	6.900	207.959.975	6.900	207.959.975
Cổ phiếu Công ty CP XNK Tổng hợp 1 Việt Nam	11.440	145.351.380	11.440	145.351.380
Cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	21.000	548.435.787	21.000	548.435.787
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	6.250	95.953.667	6.250	95.953.667
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	9.000	417.351.899	9.000	417.351.899
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9.09	19.500	249.382.673	19.500	249.382.673
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Alphanam	6.000	94.093.403	6.000	94.093.403
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	7	153.134	7	153.134
Cổ phiếu Công ty CP Đông Hải Bến Tre (*)	-	-	4.000	59.704.820
Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7.560	90.388.199	7.560	90.388.199
Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú	60.000	560.000.000	60.000	560.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Viễn thông VTC	76	2.398.049	76	2.398.049
	339.517	7.049.399.699	343.517	7.109.104.519

(*) Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư cổ phiếu của Công ty CP Đông Hải Bến Tre: bán 4.000 Cổ phiếu trong năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Cổ phiếu Công ty CP NTACO	169.200	4.011.843.998	676.800.000	(3.335.043.998)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh Nhà	13.200	267.755.663	40.920.000	(226.835.663)
Cổ phiếu Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	9.384	358.331.872	207.386.400	(150.945.472)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	6.900	207.959.975	101.430.000	(106.529.975)
Cổ phiếu Công ty CP XNK Tổng hợp 1 Việt Nam	11.440	145.351.380	91.520.000	(53.831.380)
Cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	21.000	548.435.787	157.500.000	(390.935.787)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	6.250	95.953.667	68.750.000	(27.203.667)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	9.000	417.351.899	163.800.000	(253.551.899)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9.09	19.500	249.382.673	230.100.000	(19.282.673)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Alphanam (*)	6.000	94.093.403	20.400.000	(73.693.403)
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	7	153.134	96.600	(56.534)
Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7.560	90.388.199	79.380.000	(11.008.199)
Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú (**)	60.000	560.000.000	275.426.549	(284.573.451)
Cổ phiếu Công ty CP Viễn thông VTC	76	2.398.049	380.000	(2.018.049)
	339.517	7.049.399.699	2.113.889.549	(4.935.510.150)

(*) Thông tin bổ sung về cổ phiếu của Cổ phiếu Công ty CP Alphanam:

Thực hiện Quyết định của Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01.2013/ĐHĐCĐ ngày 25/5/2013 của CTCP Đầu tư Alphanam thông qua việc hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu ALP. Trên cơ sở đó, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 1111/TB-SGDHCM và Quyết định số 474/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (mã CK: ALP). Số lượng hủy niêm yết: 192.484.413 cổ phiếu.

() Thông tin bổ sung về cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Sam Phú:**

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ ngày 20/05/2014 của Công ty CP Nhựa Sam Phú thì Công ty này đã có phương án chấm dứt hoạt động và dự kiến tiến hành giải thể công ty. Trên cơ sở đó Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận việc hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Sam Phú.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng thực hiện công trình	84.458.260.825	83.438.787.261
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	434.098.027	340.447.222
Phải thu khác	1.523.130.620	1.474.922.914
	86.415.489.472	85.254.157.397

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Nguyên liệu, vật liệu	101.178.960	153.543.960
Công cụ, dụng cụ	-	29.677.922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.853.233.668	5.186.422.749
Hàng hóa	399.424.800	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.423.700)	(8.423.700)
	6.345.413.728	5.361.220.931

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	761.761.142	1.371.922.026
	761.761.142	1.371.922.026

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.233.227.049	1.391.885.198	3.417.009.300	34.636.360	7.076.757.907
Số tăng trong năm	-	276.000.000	-	46.200.000	322.200.000
- Mua trong năm	-	276.000.000	-	46.200.000	322.200.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.103.502.660	975.009.388	2.178.220.469	28.983.905	4.285.716.422
Số tăng trong năm	91.291.104	128.785.066	265.427.600	5.695.234	491.199.004
- Khấu hao trong năm	91.291.104	128.785.066	265.427.600	5.695.234	491.199.004
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.194.793.764	1.103.794.454	2.443.648.069	34.679.139	4.776.915.426
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.129.724.389	416.875.810	1.238.788.831	5.652.455	2.791.041.485
Tại ngày cuối năm	1.038.433.285	564.090.744	973.361.231	46.157.221	2.622.042.481

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay:	973.361.232 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2.598.268.807 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	53.482.357 VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chuyển giao công nghệ sản xuất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	242.000.000	272.078.682	514.078.682
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	242.000.000	272.078.682	514.078.682
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	207.675.923	159.132.436	366.808.359
Số tăng trong năm	34.324.077	30.650.839	64.974.916
- Khấu hao trong năm	34.324.077	30.650.839	64.974.916
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	242.000.000	189.783.275	431.783.275
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	34.324.077	112.946.246	147.270.323
Tại ngày cuối năm	-	82.295.407	82.295.407

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	139.815.883	139.815.883
Vật tư thu hồi công trình cũ (*)	58.553.231	58.553.231
Dự án điều tra xã hội hóa Khu chung cư Thành Công (**)	81.262.652	81.262.652
	139.815.883	139.815.883

(*) Phần khung thép thu hồi từ tháo dỡ kho Lê Minh Xuân đang lưu trong kho. Năm 2014, Công ty vẫn chưa có kế hoạch sửa chữa tại KCN Lê Minh Xuân.

(**) Tại thời điểm hiện tại, Dự án được Công ty đánh giá là không khả thi và khó có thể tiếp tục thực hiện được. Công ty đã có kế hoạch đánh giá lại và đưa ra quyết định chính thức với dự án trong năm 2015. Từ đó sẽ đưa ra hướng xử lý phù hợp đối với các khoản chi phí đã phát sinh của dự án.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.790.504.686	17.420.686.096	25.211.190.782
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(11.510.000)	(11.510.000)
- Giảm khác	-	(11.510.000)	(11.510.000)
Số dư cuối năm	7.790.504.686	17.409.176.096	25.199.680.782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.861.327.840	4.877.243.749	6.738.571.589
Số tăng trong năm	175.526.803	788.624.886	964.151.689
- Khấu hao trong năm	175.526.803	788.624.886	964.151.689
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.036.854.643	5.665.868.635	7.702.723.278
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.929.176.846	12.543.442.347	18.472.619.193
Tại ngày cuối năm	5.753.650.043	11.743.307.461	17.496.957.504

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 Số lượng CP	01/01/2014 Số lượng CP	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)			1.234.825.110	1.234.825.110
Cổ phiếu Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	20.000	20.000	250.375.110	250.375.110
Cổ phiếu Công ty CP Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	15.000	15.000	156.450.000	156.450.000
Cổ phiếu Công ty CP Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	15.000	15.000	188.400.000	188.400.000
Cổ phiếu Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	13.560	13.560	139.600.000	139.600.000
Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh (**)	50.000	50.000	500.000.000	500.000.000
Góp vốn vào			7.531.670.000	7.531.670.000
Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện	700.000	700.000	7.531.670.000	7.531.670.000
Đầu tư dài hạn khác			931.360.000	81.360.000
Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú (***)	8.136	8.136	81.360.000	81.360.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 1 năm			850.000.000	-
			9.697.855.110	8.847.855.110

(*) Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 31/12/2014 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

(**) Thông tin bổ sung về cổ phiếu của Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh:

Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh đã lên Phương án giải thể và gửi cho các cổ đông hiện hữu. Theo báo cáo tình hình hoạt động và hiện trạng số 14/Postcom ngày 31/05/2014 của Công ty này thì phần giá trị Công ty CP Hacisco dự kiến sẽ nhận được khi đơn vị này giải thể là 475.843.845 đồng. Đến thời điểm hiện nay vẫn chưa có kết quả chính thức của việc giải thể này.

(***) Số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú mà Hacisco đang nắm giữ tại 31/12/2014 là 68.136 cổ phiếu. Trong đó 60.000 CP đã được lưu ký nên Công ty đang thực hiện theo dõi trên khoản mục đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng theo quy định đối với cổ phiếu đã được niêm yết. Số lượng còn lại 8.136 cổ phiếu là số lượng cổ phiếu mua từ đợt phát hành thêm, Công ty chưa làm được thủ tục lưu ký nên Công ty đang theo dõi trên khoản mục đầu tư dài hạn khác.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	28.653.355	118.545.334
Số tăng trong năm	-	67.831.835
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(23.906.870)	(157.723.814)
Số dư cuối năm	4.746.485	28.653.355
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	1/0/1900
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.746.485	28.653.355
	4.746.485	28.653.355

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	1/0/1900
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn tại Ban Quản lý KCN Lê Minh Xuân - Hợp đồng thuê đất	30.000.000	30.000.000
Ký quỹ dài hạn tại Công ty Tài chính Bưu điện - Bảo lãnh dự thầu	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng SHB - CN Trung Hòa - Nhân Chính - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	41.277.543	-
Ký quỹ thuê văn phòng cho Xí nghiệp miền Nam tại TP Hồ Chí Minh	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	1.112.096.728	-
	1.693.374.271	540.000.000

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	1/0/1900
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.396.000.000	176.000.000
Vay ngân hàng	1.740.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt (1)	980.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (2)	760.000.000	-
Vay đối tượng khác (3)	656.000.000	176.000.000
Hoàng Thị Đào	250.000.000	-
Phan Thu Hà - Phòng tổng hợp	230.000.000	-
Vay ngắn hạn CBCNV không lãi suất	176.000.000	176.000.000
	2.396.000.000	176.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 12314/302/HĐTĐ ngày 17/11/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền nhân công các công trình "Tuyến Cáp quang dọc quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên"; "Sửa chữa, hợp lý hóa mạng cáp quang tổng đài Láng Hạ, Láng Thượng, Huỳnh Thúc Kháng, Hoàng Cầu A, VPS"; "Di chuyển tổng đài Mai Hương, lắp đặt tuyến Viba đợt 2 tại Nam Định" của công ty;

+ Thời hạn vay: 6 tháng;

+ Lãi suất cho vay: cố định 7,5%/năm trong 6 tháng;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm 3 ô tô: ô tô Toyota Camry; ô tô Fortuner và ô tô Chevrolet;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 980.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 16/2014/HĐTĐNH-PN/SHB.111701 ngày 17/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Trả lương, thanh toán cho cung cấp và thanh toán tiền công trình

+ Thời hạn vay: Từ ngày 17/12/2014 đến 11/02/2015;

+ Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm ba hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 38/HĐTĐ/SHB-THN.NT ngày 11/08/2014; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 41/HĐTĐ/SHB-THN.NT ngày 19/08/2014; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 41/HĐTĐ/SHB-THN.NT ngày 11/09/2014 (tham chiếu thuyết minh

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 760.000.000 đồng.

(3) Vay cá nhân được thực hiện thông qua các khế ước vay có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Lãi suất theo từng khế ước vay cụ thể dao động từ 0%/ năm đến 15%/năm. Vay theo hình thức tín chấp

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	1/0/1900
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.587.465.043	1.855.876.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	799.776.665	514.731.675
Thuế thu nhập cá nhân	1.240.174	1.240.174
	4.388.481.882	2.371.848.218

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	1/0/1900
	VND	VND
Phải trả chi phí Nguyên vật liệu	1.222.580.935	7.346.063.077
Phải trả chi phí chung	4.782.788.301	5.624.700.361
Chi phí lãi vay phải trả	9.968.333	-
	6.015.337.569	12.970.763.438

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	1/0/1900
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	52.996.785	42.412.374
Các khoản phải trả phải nộp khác	29.840.953.595	6.456.367.362
Cổ tức phải trả	51.723.770	51.723.770
Chi phí công trình phải trả các đội thi công	25.760.617.053	3.036.156.943
Chi phí công trình chưa chi trả	3.509.155.608	3.273.073.202
Các khoản phải trả phải nộp khác	519.457.164	95.413.447
	29.893.950.380	6.498.779.736

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản phải trả dài hạn khác là các khoản nhận tiền đặt cọc thuê chung cư. Tổng số tiền nhận đặt cọc tại thời điểm 31/12/2014 là: 648.765.509 đồng.

5/12
TY
HƯ
M T
SC
M-12

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (*)	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.962.734.509	3.140.058.654	(36.892.735.910)	108.830.236.016
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước (*)	-	-	-	-	-	1.917.146.580	1.917.146.580
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(63.000.000)	(63.000.000)
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm 2012	-	-	-	-	-	(35.493.598)	(35.493.598)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.962.734.509	3.140.058.654	(35.074.082.928)	110.648.888.998
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	4.547.189.266	4.547.189.266
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(124.200.000)	(124.200.000)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	(620.597.135)	(620.597.135)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.962.734.509	3.140.058.654	(31.271.690.797)	114.451.281.129

(*) Điều chỉnh hồi tố các khoản trích lập dự phòng vào các năm trước (chi tiết xem thuyết minh số 33)

(**) Theo Nghị quyết ngày 23/5/2014 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 và Nghị quyết ngày 24/5/2013 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2013. Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013, 2012 như sau:

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2012	299.533.442
Chi thù lao cho HĐQT, BKS năm 2012	123.300.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2013	321.063.693
Chi thù lao cho HĐQT, BKS năm 2013	126.000.000

Hiện tại Công ty mới thực hiện chi 50% số thù lao cho HĐQT, BKS năm 2012 và 2013, số đã chi là: 124.200.000 đồng. Số còn lại Công ty theo dõi trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và sẽ thực hiện chi trả trong năm tới.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Vốn góp của Robert Alexander Stone	9.550.000.000	11,94%	9.550.000.000	11,94%
Cổ phiếu quỹ	2.000.000.000	2,50%	2.000.000.000	2,50%
Vốn góp của các cổ đông khác	46.350.000.000	57,94%	46.350.000.000	57,94%
	80.000.000.000	100,00%	80.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.962.734.509	7.962.734.509
- Quỹ dự phòng tài chính	3.140.058.654	3.140.058.654

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	116.540.198.140	3.849.386.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.656.773.082	5.656.897.010
Doanh thu hoạt động xây lắp	45.437.781.117	73.503.744.121
	167.634.752.339	83.010.027.981

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	109.166.968.229	3.592.714.918
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.514.733.403	4.335.950.437
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	43.083.715.973	68.532.522.883
	155.765.417.605	76.461.188.238

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.997.274.447	2.966.344.411
Lãi do bán chứng khoán	21.095.180	410.511.507
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.174.555.193	1.564.717.298
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.635.369	
	3.198.560.189	4.941.573.216

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	167.220.908	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(207.141.769)	193.387.500
Chi phí khác	282.800	2.249.505
	(39.638.061)	195.637.005

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.647.139	46.076.888
Chi phí nhân công	3.146.458.315	2.558.854.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.298.199	601.988.418
Thuế, phí, lệ phí	399.242.499	204.607.460
Chi phí dự phòng	620.026.324	1.585.410.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.062.611.975	263.253.027
Chi phí khác bằng tiền	3.634.170.491	2.268.899.618
	9.363.454.942	7.529.090.607

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Xử lý xóa nợ đối với khoản công nợ phải thu Liang chi khi bán tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	-	800.000.000
Phạt chậm nộp thuế kê khai bổ sung sau	14.724.391	2.855.574
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	61.009.437
Chi phí khấu hao của TSCĐ không dùng	38.697.943	42.493.923
Chi phí khác	10.100	22.748.387
	53.432.434	929.107.321

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.690.648.498	2.883.004.699
Các khoản điều chỉnh tăng	681.448.658	2.545.145.077
- Chi phí không hợp lệ	61.422.334	959.734.363
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi chưa đủ hồ sơ theo quy định	620.026.324	1.585.410.714
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.174.555.193)	(1.564.717.298)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.174.555.193)	(1.564.717.298)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.197.541.963	3.863.432.478
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.143.459.232	965.858.119
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	35.493.598
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	514.731.675	1.879.695
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(858.414.242)	(488.499.737)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	799.776.665	514.731.675

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.547.189.266	1.917.146.580
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.547.189.266	1.917.146.580
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	583	246

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.780.555.943	25.456.785.392
Chi phí nhân công	32.135.644.474	39.115.520.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.520.325.609	1.624.846.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.451.271.763	9.768.445.809
Chi phí khác bằng tiền	7.717.010.578	8.024.680.824
	56.604.808.367	83.990.278.845

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.923.234.127	-	7.072.883.280	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.319.584.276	(49.558.759.240)	153.745.151.152	(48.938.732.916)
Các khoản cho vay	20.601.759.889	-	36.300.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	7.049.399.698	(4.935.510.150)	7.109.104.519	(5.142.651.919)
Đầu tư dài hạn	8.847.855.110	-	8.847.855.110	-
Cộng	270.891.833.100	(54.494.269.390)	213.074.994.061	(54.081.384.835)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.396.000.000	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	97.085.146.598	18.636.964.853
Chi phí phải trả	6.015.337.569	12.970.763.438
Cộng	105.496.484.167	31.783.728.291

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.923.234.127	-	-	2.923.234.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182.760.825.036	-	-	182.760.825.036
Các khoản cho vay	19.751.759.889	850.000.000	-	20.601.759.889
Đầu tư ngắn hạn	2.113.889.548	-	-	2.113.889.548
Đầu tư dài hạn	-	8.847.855.110	-	8.847.855.110
Cộng	207.549.708.600	9.697.855.110	-	217.247.563.710
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.072.883.280	-	-	7.072.883.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.806.418.236	-	-	104.806.418.236
Các khoản cho vay	36.300.000.000	-	-	36.300.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.966.452.600	-	-	1.966.452.600
Đầu tư dài hạn	-	8.847.855.110	-	8.847.855.110
Cộng	150.145.754.116	8.847.855.110	-	158.993.609.226

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	2.396.000.000	-	-	2.396.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	96.436.381.089	648.765.509	-	97.085.146.598
Chi phí phải trả	6.015.337.569	-	-	6.015.337.569
Cộng	104.847.718.658	648.765.509	-	105.496.484.167
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	176.000.000	-	-	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	18.048.405.204	588.559.649	-	18.636.964.853
Chi phí phải trả	12.970.763.438	-	-	12.970.763.438
Cộng	31.195.168.642	588.559.649	-	31.783.728.291

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	45.437.781.117	116.540.198.140	5.656.773.082	167.634.752.339
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.354.065.144	7.373.229.911	2.142.039.679	11.869.334.734
Tổng chi phí mua TSCĐ	322.200.000			322.200.000
Tài sản bộ phận	114.856.614.385	115.371.817.879	19.754.026.505	249.982.458.770
Tài sản không phân bổ				2.092.799.071
Tổng tài sản	114.856.614.385	115.371.817.879	19.754.026.505	252.075.257.841
Nợ phải trả của các bộ phận	63.210.228.478	68.285.293.426	1.091.207.417	132.586.729.321
Nợ phải trả không phân bổ				5.037.247.391
Tổng nợ phải trả	63.210.228.478	68.285.293.426	1.091.207.417	137.623.976.712

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT-HAS ngày 12/12/2014 của Hội đồng Quản trị, Công ty chủ trương thành lập công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Hacıisco 8 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng. Hiện tại Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục ban đầu để thành lập công ty con, chưa có các hoạt động góp vốn cũng như các hoạt động kinh doanh của công ty con.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.152.056.375	794.256.157

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố phù hợp để so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể:

Trong năm theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông về vấn đề nghị sự xử lý các khoản tồn đọng, Công ty đã thực hiện rà soát, trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu khó đòi, các khoản tồn đọng khác và điều chỉnh hồi tố vào các năm phát sinh tương ứng. Tổng số dự phòng tồn thất đã điều chỉnh hồi tố là 42.840.730.267 đồng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã điều chỉnh hồi tố là 1.936.976.119 đồng. Số liệu liên quan đến các chỉ tiêu này khi đã điều chỉnh hồi tố như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số điều chỉnh hồi tố			Số lũy kế đến 31/12/2013 trình bày trên BCTC năm trước
		Số lũy kế đến 31/12/2013	Số lũy kế đến 31/12/2012	Số lũy kế đến 31/12/2011	
Chỉ tiêu Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(48.938.732.916)	(47.353.322.202)	(42.701.152.793)	(6.718.028.973)
Hàng tồn kho	141	5.369.644.631	6.620.682.107	7.666.982.271	7.306.620.750
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(35.074.082.928)	(36.892.735.910)	(37.070.384.093)	9.083.597.134

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.529.090.607	11.898.642.219	19.476.004.617
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.917.146.580	300.948.186	(7.854.804.637)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	246	39	(988)

Chỉ tiêu trên Lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận trước thuế	01	2.883.004.699	1.854.113.336	(3.937.053.191)
Các khoản dự phòng	03	1.778.798.214	4.425.017.016	14.598.034.143

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nhận

Tổng Giám đốc



Đình Tiến Vịnh